TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 25-PX Thông gió - KS khí mỏ Tân Lập-KC

Tháng 7 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**262**	**137.276,0**	**181.854.800**	**10**	**2.542.538**	**23**	**6.349.231**			**10**	**4.000.000**		**69.052**	**194.815.621**	**5.817.800**	**1.091.300**	**728.000**	**1.948.100**	**605.000**		**300.000**	**650.000**		**11.140.200**	**183.675.421**	
1	HL-00080	Vũ Viết Quý	8.240.000	23	14.536,0	19.256.399			7	2.218.462							21.474.861	659.300	123.700	82.500	214.700	55.000					1.135.200	20.339.661	
2	HL-00085	Phạm Văn Cần	8.471.000	16	8.720,0	11.551.720			3	977.423							12.529.143	677.700	127.100	84.800	125.300	55.000					1.069.900	11.459.243	
3	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	5.990.000	29	15.805,0	20.937.492											20.937.492	479.300	89.900	60.000	209.400	55.000					893.600	20.043.892	
4	HL-02754	Phạm Văn Đông	5.990.000	18	9.810,0	12.995.685			2	460.769			5	2.000.000			15.456.454	479.300	89.900	60.000	154.600	55.000					838.800	14.617.654	
5	HL-02797	Nguyễn Như Thường	6.072.000	31	16.895,0	22.381.457											22.381.457	485.800	91.100	60.800	223.800	55.000					916.500	21.464.957	
6	HL-02960	Vũ Ngọc Hiển	6.545.000	19	10.355,0	13.717.667	6	1.510.385	4	1.006.923							16.234.975	523.700	98.200	65.500	162.300	55.000					904.700	15.330.275	
7	HL-03580	Phạm Văn Đức	6.261.000	18	10.158,0	13.456.694	2	481.615	7	1.685.654			5	2.000.000			17.623.963	500.900	94.000	62.700	176.200	55.000					888.800	16.735.163	
8	HL-03899	Phạm Tùng Dương	6.843.000	29	15.532,0	20.575.838											20.575.838	547.500	102.700	68.500	205.800	55.000					979.500	19.596.338	
9	HL-04104	Nguyễn Văn Viễn	5.990.000	28	14.879,0	19.710.784											19.710.784	479.300	89.900	60.000	197.100	55.000		300.000	650.000		1.831.300	17.879.484	
10	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	7.157.000	24	13.080,0	17.327.577	2	550.538									17.878.115	572.600	107.400	71.600	178.800	55.000					985.400	16.892.715	
11	HL-00983	Lê Thị Hồng Minh	5.154.000	27	7.506,0	9.943.487										69.052	10.012.539	412.400	77.400	51.600	100.100	55.000					696.500	9.316.039	
2	**28**	**Tổ quan trắc**		**301**	**71.110,0**	**88.119.479**	**23**	**4.750.268**								**605.189**	**93.474.936**	**4.618.200**	**866.100**	**577.700**	**934.800**	**605.000**					**7.601.800**	**85.873.136**	
12	HL-01478	Trần Thị Liên	5.445.000	31	7.294,0	9.038.721	2	418.846								54.670	9.512.237	435.700	81.700	54.500	95.100	55.000					722.000	8.790.237	
13	HL-01700	Lê Thị Thùy	5.772.000	23	5.610,0	6.951.909	4	888.000								56.673	7.896.582	461.800	86.600	57.800	79.000	55.000					740.200	7.156.382	
14	HL-02104	Phạm Thị Bến	5.445.000	31	6.800,0	8.426.557	4	837.692								50.967	9.315.216	435.700	81.700	54.500	93.200	55.000					720.100	8.595.116	
15	HL-02412	Nguyễn Hồng Nhung	5.186.000	29	7.293,0	9.037.482										58.432	9.095.914	414.900	77.800	51.900	91.000	55.000					690.600	8.405.314	
16	HL-02794	Phạm Huyền Thương	5.320.000	27	6.790,0	8.414.165										58.432	8.472.597	425.700	79.900	53.300	84.700	55.000					698.600	7.773.997	
17	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	5.445.000	29	6.169,0	7.644.622	5	1.047.115								49.426	8.741.163	435.700	81.700	54.500	87.400	55.000					714.300	8.026.863	
18	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	4.939.000	29	6.605,0	8.184.913	2	379.923								52.920	8.617.756	395.200	74.100	49.400	86.200	55.000					659.900	7.957.856	
19	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	4.595.000	27	6.805,0	8.432.753										58.561	8.491.314	367.700	69.000	46.000	84.900	55.000					622.600	7.868.714	
20	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	5.445.000	27	6.165,0	7.639.665	2	418.846								53.053	8.111.564	435.700	81.700	54.500	81.100	55.000					708.000	7.403.564	
21	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	5.186.000	22	5.280,0	6.542.974										55.764	6.598.738	414.900	77.800	51.900	66.000	55.000					665.600	5.933.138	
22	HL-05713	Hoàng Thu Trang	4.939.000	26	6.299,0	7.805.718	4	759.846								56.291	8.621.855	395.200	74.100	49.400	86.200	55.000					659.900	7.961.955	
3	**29**	**Tổ thông gió - đo khí**		**1.698**	**875.608,0**	**1.085.053.021**	**74**	**16.812.808**	**58**	**13.042.655**	**2.930.000**	**2.988.600**	**27**	**11.700.000**	**28.350.000**		**1.160.877.084**	**34.099.300**	**6.396.600**	**4.265.600**	**11.609.200**	**3.960.000**	**1.946.000**	**11.343.167**	**6.110.000**	**468.000**	**80.197.866**	**1.080.679.218**	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
23	HL-00109	Phạm Hữu Quân	7.704.000	10	5.311,0	6.581.389									250.000		6.831.389				68.300	55.000		437.000			560.300	6.271.089	
24	HL-00101	Nguyễn Văn Hơn	6.367.000	24	14.411,0	17.858.104									500.000		18.358.104	509.400	95.600	63.700	183.600	55.000		299.333		390.000	1.596.633	16.761.471	
25	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	5.231.000	26	14.057,0	17.419.428						439.500			400.000		18.258.928	418.500	78.500	52.400	182.600	55.000					787.000	17.471.928	
26	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	6.367.000	23	12.050,0	14.932.354			3	734.654					500.000		16.167.008	509.400	95.600	63.700	161.700	55.000		643.000	416.000		1.944.400	14.222.608	
27	HL-00113	Nguyễn Đình Duyên	7.704.000	21	8.350,0	10.347.316						439.500	6	2.100.000	500.000		13.386.816	616.400	115.600	77.100	133.900	55.000		643.000	468.000		2.109.000	11.277.816	
28	HL-00115	Triệu Văn Lợi	5.231.000	27	14.725,0	18.247.213					293.000				400.000		18.940.213	418.500	78.500	52.400	189.400	55.000		369.333			1.163.133	17.777.080	
29	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	5.231.000	18	7.245,0	8.978.001									200.000		9.178.001	418.500	78.500	52.400	91.800	55.000					696.200	8.481.801	
30	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	6.367.000	27	8.046,0	9.970.599									500.000		10.470.599	509.400	95.600	63.700	104.700	55.000					828.400	9.642.199	
31	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	6.367.000	18	13.842,0	17.153.000	4	979.538							250.000		18.382.538	509.400	95.600	63.700	183.800	55.000		593.000			1.500.500	16.882.038	
32	HL-01458	Trần Đình Tiến	7.704.000	26	10.684,0	13.239.608									500.000		13.739.608	616.400	115.600	77.100	137.400	55.000					1.001.500	12.738.108	
33	HL-01474	Bùi Văn Hiền	6.367.000	18	7.351,0	9.109.356	6	1.469.308							250.000		10.828.664	509.400	95.600	63.700	108.300	55.000		329.000			1.161.000	9.667.664	
34	HL-01586	Vũ Hải Biên	5.612.000	30	9.833,0	12.185.049									300.000		12.485.049	449.000	84.200	56.200	124.900	55.000		480.000	780.000		2.029.300	10.455.749	
35	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	5.231.000	20	7.940,0	9.839.244									150.000		9.989.244	418.500	78.500	52.400	99.900	55.000					704.300	9.284.944	
36	HL-01850	Nguyễn Văn Tân	5.305.000	28	6.876,0	8.520.736											8.520.736	424.500	79.600	53.100	85.200	55.000					697.400	7.823.336	
37	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	6.152.000	17	12.396,0	15.361.117	10	2.366.154							250.000		17.977.271	492.200	92.300	61.600	179.800	55.000					880.900	17.096.371	
38	HL-01854	Vũ Trọng Minh	6.218.000	28	14.572,0	18.057.616									300.000		18.357.616	497.500	93.300	62.200	183.600	55.000					891.600	17.466.016	
39	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	7.704.000	25	24.061,0	29.816.380	2	592.615							500.000		30.908.995	616.400	115.600	77.100	309.100	55.000		512.000	676.000		2.361.200	28.547.795	
40	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	5.966.000	26	12.198,0	15.115.756			2	458.923					500.000		16.074.679	477.300	89.500	59.700	160.700	55.000					842.200	15.232.479	
41	HL-01995	Trần Ngọc Tân	5.186.000	23	9.450,0	11.710.436			4	797.846		439.500			300.000		13.247.782	414.900	77.800	51.900	132.500	55.000					732.100	12.515.682	
42	HL-02233	Phạm Văn Tuấn	7.704.000	24	21.400,0	26.518.870									500.000		27.018.870	616.400	115.600	77.100	270.200	55.000					1.134.300	25.884.570	
43	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	5.231.000	25	12.035,0	14.913.766	2	402.385	2	402.385	293.000	439.500			300.000		16.751.036	418.500	78.500	52.400	167.500	55.000					771.900	15.979.136	
44	HL-02461	Phạm Văn Hồng	6.367.000	11	4.851,0	6.011.357			2	489.769		351.600	15	7.500.000	250.000		14.602.726	509.400	95.600	63.700	146.000	55.000					869.700	13.733.026	
45	HL-02694	Trần Văn Dương	6.367.000	28	11.284,0	13.983.127									500.000		14.483.127	509.400	95.600	63.700	144.800	55.000					868.500	13.614.627	
46	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	4.939.000	26	11.800,0	14.622.554			2	379.923	293.000				300.000		15.595.477	395.200	74.100	49.400	156.000	55.000					729.700	14.865.777	
47	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	7.704.000	26	10.091,0	12.504.762	2	592.615							500.000		13.597.377	616.400	115.600	77.100	136.000	55.000					1.000.100	12.597.277	
48	HL-02880	Nguyễn Văn Luyên	7.704.000	22	9.434,0	11.690.608							6	2.100.000	500.000		14.290.608	616.400	115.600	77.100	142.900	55.000					1.007.000	13.283.608	
49	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	7.704.000	28	12.241,0	15.169.041									500.000		15.669.041	616.400	115.600	77.100	156.700	55.000		774.000			1.794.800	13.874.241	
50	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	6.152.000	26	14.482,0	17.946.088									300.000		18.246.088	492.200	92.300	61.600	182.500	55.000					883.600	17.362.488	
51	HL-02957	Mạc Như Thiếu	7.704.000	21	13.249,0	16.418.155			3	888.923					500.000		17.807.078	616.400	115.600	77.100	178.100	55.000		239.000			1.281.200	16.525.878	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
52	HL-02972	Bùi Hữu Bình	6.367.000	14	6.323,0	7.835.459	3	734.654							250.000		8.820.113	509.400	95.600	63.700	88.200	55.000		300.000			1.111.900	7.708.213	
53	HL-02973	Bùi Hữu Truật	7.704.000	20	16.386,0	20.305.523	5	1.481.538							500.000		22.287.061	616.400	115.600	77.100	222.900	55.000		279.000			1.366.000	20.921.061	
54	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	5.493.000	25	15.532,0	19.247.247			4	845.077	293.000				300.000		20.685.324	439.500	82.400	55.000	206.900	55.000	973.000				1.811.800	18.873.524	
55	HL-03035	Mạc Văn Ngân	6.367.000	31	9.804,0	12.149.112											12.149.112	509.400	95.600	63.700	121.500	55.000		425.500			1.270.700	10.878.412	
56	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	5.305.000	27	8.286,0	10.268.007									500.000		10.768.007	424.500	79.600	53.100	107.700	55.000					719.900	10.048.107	
57	HL-03119	Hoàng Văn Nhâm	7.704.000	22	21.204,0	26.275.987	2	592.615							500.000		27.368.602	616.400	115.600	77.100	273.700	55.000		556.000	468.000		2.161.800	25.206.802	
58	HL-03229	Nguyễn Thanh Tùng	6.367.000	23	10.070,0	12.478.739			2	489.769					500.000		13.468.508	509.400	95.600	63.700	134.700	55.000					858.400	12.610.108	
59	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	6.367.000	24	19.524,0	24.194.132									500.000		24.694.132	509.400	95.600	63.700	246.900	55.000					970.600	23.723.532	
60	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	6.367.000	21	18.219,0	22.576.976			3	734.654					500.000		23.811.630	509.400	95.600	63.700	238.100	55.000		286.000			1.247.800	22.563.830	
61	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	5.231.000	31	12.163,0	15.072.384									400.000		15.472.384	418.500	78.500	52.400	154.700	55.000					759.100	14.713.284	
62	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	6.367.000	26	12.090,0	14.981.922			2	489.769					500.000		15.971.691	509.400	95.600	63.700	159.700	55.000					883.400	15.088.291	
63	HL-03581	Vương Thế Việt	5.305.000	25	10.795,0	13.377.159									500.000		13.877.159	424.500	79.600	53.100	138.800	55.000					751.000	13.126.159	
64	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	6.367.000	27	8.600,0	10.657.116									500.000		11.157.116	509.400	95.600	63.700	111.600	55.000					835.300	10.321.816	
65	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	6.367.000	17	7.243,0	8.975.522									250.000		9.225.522	509.400	95.600	63.700	92.300	55.000		794.000	650.000		2.260.000	6.965.522	
66	HL-04094	Hà Văn Trưởng	7.704.000	21	18.628,0	23.083.809	2	592.615							500.000		24.176.424	616.400	115.600	77.100	241.800	55.000					1.105.900	23.070.524	
67	HL-04258	Đặng Văn Tâm	5.305.000	28	11.876,0	14.716.734			4	816.154	293.000				500.000		16.325.888	424.500	79.600	53.100	163.300	55.000					775.500	15.550.388	
68	HL-04395	Thân Trung Kiên	7.704.000	13	6.045,0	7.490.961			1	296.308	293.000				250.000		8.330.269	616.400	115.600	77.100	83.300	55.000		317.000		78.000	1.342.400	6.987.869	
69	HL-04443	Nguyễn Trọng Ánh	5.231.000	21	8.280,0	10.260.572	5	1.005.962							200.000		11.466.534	418.500	78.500	52.400	114.700	55.000					719.100	10.747.434	
70	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	7.704.000	24	23.871,0	29.580.932						439.500			500.000		30.520.432	616.400	115.600	77.100	305.200	55.000					1.169.300	29.351.132	
71	HL-04679	Đào Phú Hương	7.704.000	22	11.013,0	13.647.304			4	1.185.231	293.000				500.000		15.625.535	616.400	115.600	77.100	156.300	55.000					1.020.400	14.605.135	
72	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	6.367.000	22	9.729,0	12.056.172					293.000				500.000		12.849.172	509.400	95.600	63.700	128.500	55.000					852.200	11.996.972	
73	HL-04886	Lương Văn Sơn	5.305.000	23	9.409,0	11.659.628	2	408.077							500.000		12.567.705	424.500	79.600	53.100	125.700	55.000					737.900	11.829.805	
74	HL-05127	Vũ Hải Đăng	5.493.000	23	13.565,0	16.809.742			7	1.478.885	293.000				300.000		18.881.627	439.500	82.400	55.000	188.800	55.000					820.700	18.060.927	
75	HL-05161	Vũ Quý Lựa	5.305.000	22	16.569,0	20.532.297									500.000		21.032.297	424.500	79.600	53.100	210.300	55.000					822.500	20.209.797	
76	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	4.939.000	25	9.881,0	12.244.531	3	569.885							300.000		13.114.416	395.200	74.100	49.400	131.100	55.000		521.000	572.000		1.797.800	11.316.616	
77	HL-05194	Lê Văn Phát	4.982.000	25	9.248,0	11.460.117	3	574.846	2	383.231	293.000				400.000		13.111.194	398.600	74.800	49.900	131.100	55.000					709.400	12.401.794	
78	HL-05440	Nguyễn Văn Thịnh	4.982.000	21	6.251,0	7.746.236	7	1.341.308							150.000		9.237.544	398.600	74.800	49.900	92.400	55.000		320.000	416.000		1.406.700	7.830.844	
79	HL-05488	Nguyễn Văn Tuấn	4.982.000	24	9.660,0	11.970.667	2	383.231							400.000		12.753.898	398.600	74.800	49.900	127.500	55.000					705.800	12.048.098	
80	HL-05583	Trần Minh Quý	4.982.000	26	10.433,0	12.928.569									400.000		13.328.569	398.600	74.800	49.900	133.300	55.000					711.600	12.616.969	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
81	HL-05621	Trần Văn Ban	5.305.000	24	19.150,0	23.730.671									500.000		24.230.671	424.500	79.600	53.100	242.300	55.000					854.500	23.376.171	
82	HL-05671	Nguyễn Văn Huy	4.982.000	28	14.167,0	17.555.740									300.000		17.855.740	398.600	74.800	49.900	178.600	55.000					756.900	17.098.840	
83	HL-05816	Đàm Thanh Hải	4.982.000	28	13.877,0	17.196.372									300.000		17.496.372	398.600	74.800	49.900	175.000	55.000					753.300	16.743.072	
84	HL-05862	Đặng Đức Tú	4.939.000	25	14.625,0	18.123.293	2	379.923	2	379.923					300.000		19.183.139	395.200	74.100	49.400	191.800	55.000		350.000			1.115.500	18.067.639	
85	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	4.867.000	21	8.660,0	10.731.468			6	1.123.154		439.500			500.000		12.794.122	389.400	73.100	48.700	127.900	55.000					694.100	12.100.022	
86	HL-06251	Phạm Ngọc Chỉnh	5.305.000	27	11.639,0	14.423.043									500.000		14.923.043	424.500	79.600	53.100	149.200	55.000					761.400	14.161.643	
87	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	4.636.000	23	14.904,0	18.469.030	4	713.231							500.000		19.682.261	370.900	69.600	46.400	196.800	55.000		288.000	572.000		1.598.700	18.083.561	
88	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	4.867.000	29	12.602,0	15.616.392									500.000		16.116.392	389.400	73.100	48.700	161.200	55.000	973.000	794.000			2.494.400	13.621.992	
89	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	4.745.000	30	12.584,0	15.594.087									400.000		15.994.087	379.700	71.200	47.500	159.900	55.000		794.000	728.000		2.235.300	13.758.787	
90	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	4.636.000	27	13.734,0	17.019.166									500.000		17.519.166	370.900	69.600	46.400	175.200	55.000					717.100	16.802.066	
91	HL-06722	Lê Đức Hòa	5.305.000	16	6.165,0	7.639.665	8	1.632.308							250.000		9.521.973	424.500	79.600	53.100	95.200	55.000					707.400	8.814.573	
92	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	6.367.000	23	8.948,0	11.088.357			2	489.769					500.000		12.078.126	509.400	95.600	63.700	120.800	55.000			364.000		1.208.500	10.869.626	
93	HL-06848	Trần Khắc Cương	6.367.000	26	20.301,0	25.156.990									500.000		25.656.990	509.400	95.600	63.700	256.600	55.000					980.300	24.676.690	
94	HL-06909	Bùi Công Hiển	4.636.000	26	19.290,0	23.904.161			1	178.308					500.000		24.582.469	370.900	69.600	46.400	245.800	55.000					787.700	23.794.769	
Tổng cộng				**2.261**	**1.083.994,0**	**1.355.027.300**	**107**	**24.105.614**	**81**	**19.391.886**	**2.930.000**	**2.988.600**	**37**	**15.700.000**	**28.350.000**	**674.241**	**1.449.167.641**	**44.535.300**	**8.354.000**	**5.571.300**	**14.492.100**	**5.170.000**	**1.946.000**	**11.643.167**	**6.760.000**	**468.000**	**98.939.866**	**1.350.227.775**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 8 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng